Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2514.00.00

Mã HS	2514.00.00
Mô tả hàng hóa	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	16/11/2026 16:41:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25140000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3062
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3062
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3062
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3062
Thuế XK ưu đãi CPTPP	17	17%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3062
Thuế XK ưu đãi EVFTA	17	17%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3062
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	17	17%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3062

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3045
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3006
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3006
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3006
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3006
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3006
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3006
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3044
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3044
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3044
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3044
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3044
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3048
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3048
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3048
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3048
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3048
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3048
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3048
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3012
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3008
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3008
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3008
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3008
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3008
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3008
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3008
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3008
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3008
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3008
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3008
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3008
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3055
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3055
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3055
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3055
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3055
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3052
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3052
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3052
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3052
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3052
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3052
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3060
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3060
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3060
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3060
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3060
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3060
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3031
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3031
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3031
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3031
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3031
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3031
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3033
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3033
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3033
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3033
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3033
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3029
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3029
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3029
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3029
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3029
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3029
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3029
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3052
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3052
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3052
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3052
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3052
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3052
RCEP B	2022	2022	0	B!D3052
RCEP B	2023	2023	0	B!E3052
RCEP B	2024	2024	0	B!F3052
RCEP B	2025	2025	0	B!G3052
RCEP B	2026	2026	0	B!H3052
RCEP B	2027	2027	0	B!I3052
RCEP C	2022	2022	0	C!D3052
RCEP C	2023	2023	0	C!E3052
RCEP C	2024	2024	0	C!F3052
RCEP C	2025	2025	0	C!G3052
RCEP C	2026	2026	0	C!H3052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3052
RCEP D	2022	2022	0	D!D3052
RCEP D	2023	2023	0	D!E3052
RCEP D	2024	2024	0	D!F3052
RCEP D	2025	2025	0	D!G3052
RCEP D	2026	2026	0	D!H3052
RCEP D	2027	2027	0	D!I3052
RCEP E	2022	2022	0	E!D3055
RCEP E	2023	2023	0	E!E3055
RCEP E	2024	2024	0	E!F3055
RCEP E	2025	2025	0	E!G3055
RCEP E	2026	2026	0	E!H3055
RCEP E	2027	2027	0	E!I3055
RCEP F	2022	2022	0	F!D3052
RCEP F	2023	2023	0	F!E3052
RCEP F	2024	2024	0	F!F3052
RCEP F	2025	2025	0	F!G3052
RCEP F	2026	2026	0	F!H3052
RCEP F	2027	2027	0	F!I3052
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F2837
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G2837
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H2837
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I2837

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết > Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2514.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2514.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3062), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.